

Số: 219/QĐ-THPTTG

Hà Nội, ngày 30 tháng 09 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai công tác Thu - Chi tài chính năm học 2022-2023, 2023-2024
và các năm tiếp theo của trường THPT Trung Giã.

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT TRUNG GIÃ

Căn cứ Thông tư số: 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ giáo dục về việc Ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ vào tình hình thực tế về công tác Thu - Chi tài chính năm học 2022-2023, 2023-2024 và các năm tiếp theo của trường THPT Trung Giã,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công khai công tác Thu - Chi tài chính năm học 2022-2023, 2023-2024 và các năm tiếp theo (Kèm theo biểu thu chi tài chính)

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký

Điều 3: Lãnh đạo trường THPT Trung Giã, Chủ tịch công đoàn, Đoàn Thanh niên, các tổ chuyên môn, bộ phận tài vụ, các phòng chức năng và toàn thể cán bộ viên chức nhà trường chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở GD&ĐT (để theo dõi);
- Như điều 3 (để thực hiện);
- Lưu VT.



Nguyễn Thị Tươi

Biểu mẫu 09

THÔNG BÁO

**Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục phổ thông
năm học 2023 - 2024**

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	...
I	Điều kiện tuyển sinh	TỐT	TỐT	TỐT	
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ	Cơ bản	Cơ bản	Cơ bản	
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	TỐT	TỐT	TỐT	
IV	Điều kiện cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục cam kết phục vụ học sinh (như các loại phòng phục vụ học tập, thiết bị dạy học, tin học ...)	Đầy đủ	Đầy đủ	Đầy đủ	
V	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	TỐT	TỐT	TỐT	
VI	Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý, phương pháp quản lý của cơ sở giáo dục	TỐT	TỐT	TỐT	
VII	Kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	TỐT	TỐT	TỐT	
VIII	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	TỐT	TỐT	TỐT	

Hà Nội, ngày 30 tháng 09 năm 2023

Hiệu trưởng

Nguyễn Thị Tươi

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục phổ thông, năm học 2022-2023

TT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Khối10	K11	K12	
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1626	537	541	548	
1	Tốt	1586	513	533	540	
	(tỷ lệ so với tổng số)	97.54%	95.53%	98.52%	98.54%	
2	Khá	33	18	7	8	
	(tỷ lệ so với tổng số)	2.03%	3.35%	1.29%	1.46%	
3	Trung bình	6	5	1	0	
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.37%	0.93%	0.18%	0%	
4	Yếu	1	1	0	0	
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.06%	0.19%	0.00%	0%	
II	Số học sinh chia theo học lực	1626	537	541	548	
1	Giỏi	622	168	235	219	
	(tỷ lệ so với tổng số)	38.25%	31.28%	43.44%	39.96%	
2	Khá	904	318	280	306	
	(tỷ lệ so với tổng số)	55.60%	59.22%	51.76%	55.84%	
3	Trung bình	98	50	25	23	
	(tỷ lệ so với tổng số)	6.03%	9.31%	4.62%	4.20%	
4	Yếu	2	1	1	0	
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.12%	0.19%	0.18%	0%	
5	Kém	0	0	0	0	
	(tỷ lệ so với tổng số)					
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1626	537	541	548	
1	Lên lớp	1624	536	540	548	
	(tỷ lệ so với tổng số)	99.88%	99.81%	99.64%	100%	
a	Học sinh giỏi	670	220	234	216	
	(tỷ lệ so với tổng số)	41.26%	40.97%	43.25%	40.30%	
b	Học sinh tiên tiến	901	316	282	303	
	(tỷ lệ so với tổng số)	55.58%	58.85%	52.13%	56.53%	
2	Thi lại	2	1	1	0	
	(tỷ lệ so với tổng số)		0.19%	0.18%		
3	Lưu ban	0	0	0	0	
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.00%	0.00%			
4	Chuyển trường đến/đi	13/4	8/0	4/4	1/0	
	(tỷ lệ so với tổng số)					
5	Bị đuổi học	0	0	0	0	
	(tỷ lệ so với tổng số)					



6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và tr	0	0	0	0	
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi					
	học sinh giỏi	57	24	23	10	
1	Cấp huyện	47	24	23	0	
2	Cấp tỉnh/thành phố	10	0	0	10	
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	548	0	0	548	
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	548	0	0	548	
1	Giỏi					
	(tỷ lệ so với tổng số)					
2	Khá					
	(tỷ lệ so với tổng số)					
3	Trung bình					
	(tỷ lệ so với tổng số)					
VI	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công	471/548			471/548	
I	(tỷ lệ so với tổng số)	85.70%	0	0	85.70%	
VI	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng n					
II	(tỷ lệ so với tổng số)					
IX	Số học sinh nam/số học sinh nữ	698/923	230/307	238/303	230/318	
X	Số học sinh dân tộc thiểu số	9	5	2	1	

Nội, ngày 30 tháng 09 năm 2

Hiệu trưởng



Nguyễn Thị Tươi

Biểu mẫu 11

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục phổ thông,
năm học 2023-2024**

ST T	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	23	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học	23	0.91
1	Phòng học kiên cố	20	0.91
2	Phòng học bán kiên cố	03	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	5	0.34
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	18	0.62
7	Bình quân lớp/phòng học	1.62	-
8	Bình quân học sinh/lớp	45	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	16.663	10.3
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	8.101	4.99
VI	Tổng diện tích các phòng	2828	1.74
1	Diện tích phòng học (m ²)	1472	0.91
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	320	0.23
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)	90	0.066
3	Diện tích thư viện (m ²)	96	0.07
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	850	0.622
5	Diện tích phòng khác (....)(m ²)		
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	366	Số bộ/lớp
1	Khối lớp 10	123	10.25
2	Khối lớp 11	145	14.5
3	Khối lớp 12	98	9.8
4	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)	1500	1.1
VII I	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	50	Số học sinh/bộ 32.5



IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng	Số lượng	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	18	0.5
2	Cát xét		
3	Đầu Video/đầu đĩa		

4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	18	0.5
5	Thiết bị khác...		
..			

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	6		12		0.22
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0

(*Theo Quyết định số 07/2007/QĐ-BGĐT ngày 02/4/2007 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu)

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	x	

Hà Nội, ngày 30 tháng 09 năm 2023

Hiệu trưởng



Nguyễn Thị Tươi



CÔNG KHAI THU CHI TÀI CHÍNH

Đối với các cơ sở giáo dục công lập

1 . Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục:

Thực hiện công khai theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Thực hiện Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của bộ tài chính hướng dẫn công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

2. Công khai các khoản thu năm học 2022-2023

a. Các khoản thu theo quy định

*** Khoản thu học phí:**

Căn cứ Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND ngày 12/9/2022 của HĐND Thành phố quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của thành phố Hà Nội năm học 2022-2023

Thu: 48.000đồng/hs/tháng (thu 9 tháng/năm học, thu theo tháng hoặc theo kỳ theo thỏa thuận với cha mẹ học sinh).

- Nhà trường xuất hóa đơn điện tử cho học sinh;

- Đối tượng học sinh được miễn giảm học phí: thực hiện theo quy định Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

*** Bảo hiểm y tế học sinh:** Thực hiện thu theo văn bản quy định

- Mức thu đối với học sinh khối 10,11(12 tháng): 563.220 đồng

- Mức thu đối với học sinh khối 12(9 tháng): 422.415 đồng

b. Khoản thu khác do học sinh, cha mẹ học sinh tự nguyện tham gia

*** Khoản thu về quần áo đồng phục:**

Nhà trường thống nhất chủ trương với Ban đại diện CMHS về kiểu dáng, chất liệu đồng phục, Ban đại diện CMHS ký hợp đồng với Công ty may, Công ty may chịu trách nhiệm đo, thu tiền, chịu trách nhiệm với cơ quan thuế và trả đồng phục đến từng học sinh(Học sinh tự nguyện).

*** Bảo hiểm thân thể:**

Học sinh tham gia tự nguyện, tự lựa chọn công ty bảo hiểm. Công ty bảo hiểm thu tiền.

*** Kinh phí hoạt động của Ban đại diện cha mẹ học sinh:**

Thực hiện theo quy định tại Điều 10 khoản 2 mục a, b của Thông tư 55/2011- BGDDT ngày 22/11/2011.

3- Dự kiến mức thu học phí và các khoản thu khác của 2 năm học tiếp theo (năm học 2022-2023, năm học 2023-2024)

a- Thu theo quy định

*** Học phí**

- Mức thu: thực hiện theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội.

- Chế độ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập: Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

*** BHYT:** Thực hiện thu theo văn bản quy định.

b- Thu thỏa thuận

*** Tiền học thêm:** Thu 7000đ/học sinh/1tiết dạy

(Theo quyết định 22/2012/QĐ-UBND ngày 25/6/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)

*** Tiền nước uống:** Thu 12.000đ/học sinh (thu 9 tháng) theo quyết định số: 51/2013/QĐ-UBND ngày 22/11/2013 của UBND Thành phố Hà Nội

c- Thu khác

*** Bảo hiểm thân thể:**

Cha mẹ học sinh tự nguyện tham gia và tự nguyện chọn công ty bảo hiểm, mức thu sao cho phù hợp với từng học sinh.

*** Kinh phí hoạt động của Ban đại diện cha mẹ học sinh:** Thực hiện theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 55/2011-BGDĐT ngày 22/11/2011.

- Thu theo tinh thần tự nguyện, cha mẹ học sinh của từng lớp tự nguyện đóng góp.

*** Học bổ trợ tiếng anh với người nước ngoài:**

Học sinh tự nguyện tham gia làm đơn có chữ kí của cha mẹ học sinh, nhà trường lập danh sách, tổ chức chọn đơn vị giảng dạy

Mức thu: 50 000đồng/hs/tiết (thu theo tháng, thu theo số tiết học sinh thực học trong tháng)

*** Khoản thu về quần áo đồng phục:**



Nhà trường thống nhất chủ trương với Ban đại diện CMHS về kiểu dáng, chất liệu đồng phục, Ban đại diện CMHS ký hợp đồng với Công ty may, Công ty may chịu trách nhiệm đo, thu tiền, chịu trách nhiệm với cơ quan thuế và trả đồng phục đến từng học sinh(Học sinh tự nguyện).

4. Các khoản chi của năm học 2022-2023:

- Chi lương, BHXH: 7.375.945.600đồng
- Chi phí nghiệp vụ chuyên môn: 1.524.000.000 đồng
- Chi Thu nhập hàng tháng của giáo viên, nhân viên và cán bộ quản lý:
 - + Thu nhập hàng tháng của giáo viên và nhân viên: Mức thu nhập bình quân: 5.500.000đ/tháng, mức cao nhất: 11.000.000đ, mức thấp nhất: 2.500.000đ.
- Mức chi thường xuyên/1 học sinh: 7.300.000đ/học sinh/năm
- Chi đầu tư, xây dựng, sửa chữa: 695.000.000 đồng

5. Chính sách và kết quả thực hiện hàng năm: Về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội.

Thực hiện theo quy định Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

6. Kết quả kiểm toán (nếu có): Không

Hà Nội, ngày 30 tháng 9 năm 2023

Hiệu trưởng



Nguyễn Thị Tươi